



BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 20

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 95.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 31/12/2010: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Eapô, huyện CưJut, Tỉnh Đăk Nông
- Điện thoại: 0500 2486565
- Fax: 0992.750.108

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 30 người. Trong đó, nhân viên quản lý 2 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Kim Hùng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Sơn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Trần Cao Hớn | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Trần Thừa Hàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Thành Vinh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Tăng Tân Ngân | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Hồ Thăng Thu | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Đức Trọng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |

Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính - Tổng hợp

- | | | |
|---------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Sơn | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/04/2008 |
| • Ông Phạm Đức Hùng | Trưởng phòng Tài chính - TH
(Trưởng phòng Nghiệp vụ) | Bổ nhiệm ngày 15/05/2008 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 272/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 28/02/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 20. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Lê Khắc Minh

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Trần Thị Nở

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.508.295.087	19.970.732.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.071.643.858	14.542.578.296
1. Tiền	111	5	143.866.080	923.381.288
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	21.927.777.778	13.619.197.008
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.447.843.901	5.188.442.359
1. Phải thu khách hàng	131		6.553.987.803	4.199.538.717
2. Trả trước cho người bán	132		-	246.477.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	893.856.098	742.426.642
IV. Hàng tồn kho	140		872.807.488	223.712.278
1. Hàng tồn kho	141	8	872.807.488	223.712.278
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.999.840	16.000.000
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	99.999.840	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	16.000.000	16.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.461.508.577	117.796.252.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		109.461.508.577	117.796.252.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	109.198.403.060	117.738.883.303
- Nguyên giá	222		149.316.628.140	147.759.321.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.118.225.080)	(30.020.437.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.308.244	34.641.578
- Nguyên giá	228		65.000.000	65.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.691.756)	(30.358.422)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	246.797.273	22.727.273
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139.969.803.664	137.766.985.087

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.416.088.131	37.809.692.888
I. Nợ ngắn hạn	310		8.588.819.757	10.040.001.724
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14	6.942.422.790	6.942.422.790
2 Phải trả người bán	312		202.153.696	296.946.364
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	596.410.110	1.432.715.071
4 Phải trả người lao động	315		720.396.221	315.555.762
5 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	43.917.154	44.495.772
6 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		83.519.786	1.007.865.965
II. Nợ dài hạn	330		20.827.268.374	27.769.691.164
1 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2 Vay và nợ dài hạn	334	17	20.827.268.374	27.769.691.164
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.553.715.533	99.957.292.199
I. Vốn chủ sở hữu	410		110.553.715.533	99.957.292.199
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	95.000.000.000	95.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	1.462.308.448	1.462.308.448
3 Quỹ đầu tư phát triển	417	18	1.119.983.751	427.008.456
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	12.971.423.334	3.067.975.295
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139.969.803.664	137.766.985.087



Nguyễn Sơn

Đăk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	41.178.864.960	52.382.214.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	41.178.864.960	52.382.214.630
4. Giá vốn hàng bán	11	20	16.497.453.833	16.194.007.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>24.681.411.127</u>	<u>36.188.206.770</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.288.701.062	691.010.735
7. Chi phí tài chính	22	22	4.048.357.569	3.673.520.369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.048.357.569	3.673.520.369
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.586.331.765	1.845.818.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>20.335.422.855</u>	<u>31.359.878.957</u>
11. Thu nhập khác	31		939	11.100.000
12. Chi phí khác	32		300	8.880.000
13. Lợi nhuận khác	40		<u>639</u>	<u>2.220.000</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	23	<u>20.335.423.494</u>	<u>31.362.098.957</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	160	122.869.379
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	23	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23	<u>20.335.423.334</u>	<u>31.239.229.578</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	2.141	3.288



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đăk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	42.942.302.370	60.213.379.150
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.299.564.970)	(3.559.195.724)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.469.306.645)	(2.832.570.767)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(4.048.357.569)	(3.673.520.369)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(222.869.379)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	453.679.991	386.849.598
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.780.021.700)	(8.339.533.019)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.575.862.098	42.195.408.869
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.781.377.099)	(191.037.939)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	4.173.777.778
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.177.003.353	804.038.124
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(604.373.746)	4.786.777.963
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.942.422.790)	(6.942.422.790)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.500.000.000)	(33.251.058.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.442.422.790)	(40.193.480.790)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.529.065.562	6.788.706.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.542.578.296	7.753.872.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.071.643.858	14.542.578.296



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Trần Thanh Hòa

Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy Điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã ba lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 07 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6303000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Nông cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn các công trình điện;
- Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để tất toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
➤ Máy móc thiết bị	10 – 12
➤ Phương tiện truyền tải, truyền dẫn	6
➤ Thiết bị dụng cụ quản lý	3
➤ Tài sản cố định khác	8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà Nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ khi đơn vị có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế; theo đó Công ty được miễn thuế trong 04 năm (2007-2010) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất.
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Được miễn tiền thuê đất trong 13 năm kể từ khi ký hợp đồng thuê đất. Công ty được UBND Tỉnh Đắk Nông giao đất ngày 05/05/2003 tại Quyết định số 1243/QĐ-UB, theo đó Công ty được miễn tiền thuê đất từ năm 2003 đến năm 2015.
- Ngoài những ưu đãi trên Công ty còn được hưởng ưu đãi riêng của Tỉnh Đắk Nông về thuế:
 - Được ngân sách tỉnh cấp lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách (phần ngân sách Tỉnh được hưởng) trong 05 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 07 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được ngân sách Tỉnh cấp lại 100% số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp ngân sách (phần ngân sách Tỉnh được hưởng) trong 05 năm (2007- 2011) và được giảm 50% trong 07 năm tiếp theo (2012-2018).

Những ưu đãi về thuế nhập khẩu, tiền thuê đất và phần ưu đãi của Tỉnh được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 24/GP-UB ngày 22/09/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.

- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	34.824.213	5.888.817
Tiền gửi ngân hàng	109.041.867	917.492.471
Cộng	143.866.080	923.381.288

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đắk Lắk	3.000.000.000	11.119.197.008
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	13.800.000.000	2.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Công ty tài chính Cổ phần Điện lực - CN Đà Nẵng	5.127.777.778	-
Cộng	21.927.777.778	13.619.197.008

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ban quản lý Dự án Thủy điện vừa và nhỏ	1.250.027	220.079.547
Thuế thu nhập cá nhân	280.281.003	21.527.736
Phải thu lãi tiền gửi	144.466.667	32.768.958
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng	467.858.401	467.858.401
Các khoản phải thu khác	-	192.000
Cộng	893.856.098	742.426.642

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	848.747.488	200.412.278
Công cụ, dụng cụ	24.060.000	23.300.000
Cộng	872.807.488	223.712.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	99.999.840	
Cộng	99.999.840	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	16.000.000	16.000.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	16.000.000	16.000.000

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	62.681.596.969	83.835.274.249	1.120.293.365	122.156.458	-	147.759.321.041
Mua sắm trong kỳ	-				1.467.246.471	1.467.246.471
Đ/tư XDCB h/thành	90.060.628	-	-	-	-	90.060.628
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	62.771.657.597	83.835.274.249	1.120.293.365	122.156.458	1.467.246.471	149.316.628.140
Khấu hao						
Số đầu năm	5.780.765.829	23.359.654.843	788.895.848	91.121.218	-	30.020.437.738
Khấu hao trong kỳ	1.918.238.075	8.004.223.148	140.533.060	15.834.284	18.958.775	10.097.787.342
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.699.003.904	31.363.877.991	929.428.908	106.955.502	18.958.775	40.118.225.080
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.900.831.140	60.475.619.406	331.397.517	31.035.240	-	117.738.883.303
Số cuối kỳ	55.072.653.693	52.471.396.258	190.864.457	15.200.956	1.448.287.696	109.198.403.060

- ✓ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 107.727.028.810 đồng.
- ✓ Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 754.187.966 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm HT Website VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	40.000.000	25.000.000	65.000.000
Tăng khác		-	-
Số cuối năm	40.000.000	25.000.000	65.000.000
Khấu hao			
Số đầu năm	29.999.999	358.423	30.358.422
Khấu hao trong năm	10.000.001	8.333.333	18.333.334
Thanh lý, nhượng bán			-
Số cuối năm	40.000.000	8.691.756	48.691.756
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.000.001	24.641.577	34.641.578
Số cuối năm	-	16.308.244	16.308.244

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án Thủy điện Krông Bông	22.727.273	22.727.273
Dự án Thủy điện DrayHlinh4	224.070.000	-
Cộng	246.797.273	22.727.273

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.942.422.790	6.942.422.790
- Vay Ngân hàng công Thương - CN Đà Nẵng	6.942.422.790	6.942.422.790
Cộng	6.942.422.790	6.942.422.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	234.364.935	971.214.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	122.869.379
Thuế thu nhập cá nhân	275.871.565	5.607.427
Thuế tài nguyên	86.173.610	333.023.764
Cộng	596.410.110	1.432.715.071

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	24.962.154	31.895.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.955.000	12.600.000
Cộng	43.917.154	44.495.772

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
a. Vay dài hạn	20.827.268.374	27.769.691.164
- Vay Ngân hàng Công Thương - CN Đà Nẵng	20.827.268.374	27.769.691.164
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	20.827.268.374	27.769.691.164

Vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương – CN Đà Nẵng theo hợp đồng tín dụng dài hạn số D2040309, ngày 20/9/2004 để đầu tư dự án thủy điện DrayH'linh 2. Tổng số tiền vay tối đa theo hợp đồng là 165.000.000.000 đồng, thời hạn vay 133 tháng kể từ ngày bên vay nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng với phí ngân hàng 1,7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vôn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	95.000.000.000	881.248.448	198.751.552	7.546.155.413
Tăng trong năm		581.060.000	664.845.518	31.239.229.578
Giảm trong năm			436.588.614	35.717.409.696
Số dư tại 31/12/2009	95.000.000.000	1.462.308.448	427.008.456	3.067.975.295
Số dư tại 01/01/2010	95.000.000.000	1.462.308.448	427.008.456	3.067.975.295
Tăng trong năm			692.975.295	20.335.423.334
Giảm trong năm				10.431.975.295
Số dư tại 31/12/2010	95.000.000.000	1.462.308.448	1.119.983.751	12.971.423.334

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vốn góp của Tổng công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	95.000.000.000	95.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu thường	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	3.067.975.295	7.546.155.413
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.335.423.334	31.239.229.578
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	10.431.975.295	35.717.409.696
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.067.975.295	7.499.315.518
Trích quỹ đầu tư phát triển	692.975.295	374.315.518
Chi trả cổ tức	2.375.000.000	7.125.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	7.364.000.000	28.218.094.178
Trích quỹ đầu tư phát triển		290.530.000
Trích quỹ khen, thưởng phúc lợi	(i) 239.000.000	1.220.446.178
Chi trả cổ tức	(ii) 7.125.000.000	26.126.058.000
Vốn khác thuộc VCSH		581.060.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.971.423.334	3.067.975.295

(i) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2010/PC3.HP.Co/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/4/2010

(ii) Tạm ứng cổ tức năm 2010 tỷ lệ 7,5% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	41.178.864.960	52.382.214.630
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	41.178.864.960	52.382.214.630
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.178.864.960	52.382.214.630

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn điện thương phẩm	16.497.453.833	16.194.007.860
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	16.497.453.833	16.194.007.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.288.701.062	691.010.735
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.288.701.062	691.010.735

22. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	4.048.357.569	3.673.520.369
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	4.048.357.569	3.673.520.369

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.335.423.494	31.362.098.957
- Hoạt động bán điện	20.335.422.855	30.659.988.222
- Thu nhập khác	639	702.110.735
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	319.000.000	168.000.000
+ Điều chỉnh tăng	319.000.000	168.000.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	55.000.000	-
- Chi phí Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	264.000.000	168.000.000
+ Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	20.654.423.494	31.530.098.957
- Hoạt động bán điện	20.654.422.855	30.827.988.222
- Thu nhập khác	639	702.110.735
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.065.442.446	3.258.326.506
- Hoạt động bán điện (10%)	2.065.442.286	3.082.798.822
- Thu nhập khác (25%)	160	175.527.684
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	2.065.442.286	3.135.457.127
- Thuế TNDN được miễn, giảm theo NĐ124/2008/BTC	2.065.442.286	3.082.798.822
- Thuế TNDN được giảm theo TT03/2009/BTC	-	52.658.305
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	160	122.869.379
Lợi nhuận sau thuế TNDN	20.335.423.334	31.239.229.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.335.423.334	31.239.229.578
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	20.335.423.334	31.239.229.578
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.141	3.288

25. Các bên liên quan**a. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2010 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	Doanh thu điện thương phẩm	41.178.864.960

b. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2010 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	Phải thu của khách hàng	6.553.987.803

26. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 28 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày: 08/02/2011



Nguyễn Sơn